UBND TỈNH QUẢNG NGÃI **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2547 /KH-SNNPTNT	*Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 8 năm 2021*

KẾ HOẠCH
Ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền điện tử và hướng tới Chính quyền số năm 2022 tại Sở Nông nghiệp và PTNT

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 21/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 09/10/2020 về Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Kế hoạch số 2187/KH-SNNPTNT ngày 25/8/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi về Ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 2768/KH-SNNPTNT ngày 22/10/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi về Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 2727/KH-SNNPTNT ngày 19/10/2020 về Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo Công văn số 833/STTTT ngày 09/7/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi về việc lập kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số năm 2022;

Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền điện tử và hướng tới Chính quyền số năm 2022 tại Sở, với những nội dung sau:

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

- Đẩy mạnh xây dựng Chính quyền điện tử và hướng tới Chính quyền số nhằm nâng cao công tác chỉ đạo, điều hành, hoạt động của các phòng, ban, đơn vị gắn chặt với cải cách hành chính; đổi mới lề lối, phương thức làm việc, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm để phục vụ; nâng cao chất lượng cung cấp và giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Xây dựng Chính quyền điện tử tại Sở theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản

lý, công khai minh bạch trên môi trường mạng tại Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Hoàn thiện hạ tầng CNTT; xây dựng, phát triển, hoàn thiện các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành dễ dàng truy cập, sử dụng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng.

- Xác định nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở nhằm chủ động phối hợp với các Sở, ban ngành, đơn vị có liên quan để tham mưu, đề xuất, triển khai thực hiện đúng kế hoạch đề ra theo nội dung lĩnh vực đơn vị quản lý.

- Nâng cao vị trí xếp hạng của Sở Nông nghiệp và PTNT về các chỉ số liên quan đến Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và an toàn thông tin mạng.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1 Ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền điện tử tại Sở

- 100% Cổng thông tin điện tử thành phần Sở và Trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị thuộc Sở tuân thủ các quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ về Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử theo quy định tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về gửi nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

- 100% các cơ quan, đơn vị được cấp và triển khai sử dụng chữ ký số chuyên dùng trong hoạt động công vụ.

- Tối thiểu 30% thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 được cung cấp, triển khai thực hiện tại Sởt; tích hợp, đồng bộ với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) được thực hiện thông qua Hệ thống phần mềm một cửa tỉnh. 80% thủ tục hành chính dịch vụ bưu chính công ích đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết. Trên 90% tổ chức và công dân hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính của Sở.

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai các giải pháp dịch vụ: biên lai điện tử, thu phí, lệ phí, thanh toán trực tuyến đối với các thủ tục hành chính có phát sinh phí, lệ phí thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở. Thực hiện số hóa hồ sơ, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Tiếp tục rà soát trình cấp có thẩm quyền ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở; quy trình nội bộ, quy trình điện tử thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, cấp xã lĩnh vực nông nghiệp và PTNT khi có sự thay thế, sửa đổi, bổ sung.

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện thí điểm việc nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 4 bằng tin nhắn SMS đối với thủ tục hành chính về tàu cá; thực hiện lưu trữ điện tử tại Sở.

2.2 Ứng dụng CNTT, hướng tới Chính quyền số

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ của Sở được kết nối, tích hợp, báo cáo dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Quốc gia, Hệ thống Quản lý nhiệm vụ của UBND tỉnh.

- Tiếp nhận và vận hành hiệu quả nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung cấp tỉnh – LGSP Quảng Ngãi.

- Khai thác sử dụng hiệu quả các CSDL do Trung ương, Bộ, ngành, UBND tỉnh triển khai tại Sở, như: phần mềm FRMS trong công tác theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng; Công nghệ GIS và viễn thám trong công tác cảnh báo cháy rừng; Hệ thống quản lý tàu cá Quốc gia (vnfishbase); Trạm bờ theo dõi hành trình tàu cá; Hệ thống quản lý dữ liệu hợp tác xã nông nghiệp; Hệ thống thông tin quản lý và theo dõi dữ liệu bảo vệ thực vật PPDMS 2.0; Hệ thống thông tin quản lý và theo dõi tình hình sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh; Phần mềm Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi; Phần mềm Quản lý và theo dõi số liệu đo mưa; Phần mềm đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia…

- Thực hiện xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành nhằm phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, chú trọng nông nghiệp thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế; từng bước thực hiện chuyển đổi số nông nghiệp dựa trên nền tảng dữ liệu; xây dựng, khai thác các hệ thống dữ liệu lớn.

- Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Công thương tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan khuyến khích nông dân thực hiện thương mại điện tử trong nông nghiệp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn.

II. Nhiệm vụ thực hiện

1. Kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo theo Kế hoạch, hướng dẫn của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh về ứng dụng CNTT và xây dựng chính quyền điện tử, đảm bảo tính khả thi, sát với đặc điểm, tình hình của Sở.

2. Kiện toàn Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Sở để tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở chấp hành nghiêm chỉnh các quy định, kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT về ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số năm 2022.

3. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến các nội dung Nghị quyết của Tỉnh ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh Quảng Ngãi, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh về triển khai thực hiện Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đến công chức, viên chức, người lao động tại Sở.

4. Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở; Trưởng các đơn vị thuộc Sở theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý của mình tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu đề ra.

5. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch này, các phòng, đơn vị thuộc Sở chủ trì các nhiệm vụ, dự án có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục xin chủ trương, xây dựng dự toán kinh phí tham mưu Sở (qua phòng Kế hoạch – Tài chính Sở) để xem xét trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm bố trí kinh phí triển khai thực hiện.

6. Tiếp tục rà soát nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng CNTT bảo đảm đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu áp dụng công nghệ phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số.

7. Từng bước hoàn thiện, triển khai, đảm bảo cung cấp trên 30% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 để phục vụ tổ chức và công dân trong việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính được nhanh chóng, kịp thời, bảo đảm đúng quy định. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

8. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc gửi, nhận, ký số văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính Nhà nước và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc. Khai thác, vận hành hiệu quả, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin đối với các hệ thống thông tin, phần mềm của Bộ, của tỉnh được triển khai tại Sở.

9. Cử công chức, viên chức, người lao động tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức phụ trách về công nghệ thông tin nhằm giúp đơn vị triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số đạt hiệu quả.

10. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc ứng dụng CNTT, xây dựng Chính quyền điện tử tại các cơ quan, đơn vị thuộc Sở. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị về Sở (qua Văn phòng Sở) để tổng hợp gửi UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh.

III. Nội dung nhiệm vụ

1. Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu hiện trạng vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh phục vụ giám sát dịch bệnh

1.1. Căn cứ áp dụng

Quyết định số 434/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về "Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021-2030".

Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp giai đoạn 2021-2030" để bảo đảm nguồn lực triển khai hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản.

1.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

- Xây dựng hoàn chỉnh bộ cơ sở dữ liệu vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Xây dựng quy trình số trong việc quản lý, khai thác, cập nhật biến động và theo dõi biến động ngành nuôi trồng thủy sản trên nền bản đồ số trên cơ sở tích hợp hệ thống thông tin địa lý.

- Xây dựng bản đồ dịch tễ và dự báo lây lan trên phạm vi toàn tỉnh, gửi thông tin cảnh báo đến người dân để kịp thời ứng phó với dịch bệnh.

Nhằm mục tiêu cụ thể trong quản lý như sau:

a) Chủ động phòng, khống chế các bệnh nguy hiểm ở tôm nuôi nước lợ, bảo đảm diện tích bị bệnh thấp hơn 10% tổng diện tích nuôi.

b) Chủ động phòng bệnh, khống chế một số bệnh nguy hiểm ở nuôi biển, bảo đảm số thủy sản nuôi biển bị bệnh thấp hơn 10% tổng diện tích nuôi.

c) Chủ động phòng bệnh, chủ động giám sát phát hiện và khống chế kịp thời một số bệnh nguy hiểm trên đối tượng thủy sản nuôi khác, không để mầm bệnh lây lan rộng.

d) Ngăn chặn có hiệu quả một số tác nhân gây bệnh nguy hiểm, nguy cơ xâm nhiễm vào Việt Nam các bệnh mới nổi.

1.3. Nội dung thực hiện

- Điều tra khảo sát và thu thập dữ liệu về vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm về chủ thể đầu tư, quy mô đầu tư nuôi trồng thủy sản.

- Thu thập dữ liệu về mùa vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

- Xây dựng hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu về vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm.

- Xây dựng hệ thống ứng dụng quản lý khai thác và tích hợp bản đồ số, dữ liệu không gian phù hợp.

- Xây dựng hệ thống ứng dụng, kịch bản dự báo, cảnh báo dịch bệnh đến người dân.

1.4. Phạm vi, khối lượng:

Dự án triển khai trên đến các địa phương có vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm của tỉnh Quảng Ngãi.

1.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: quý I và quý II năm 2022.

1.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Kinh phí: 860 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (NST).

1.7. Đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Ngãi.

2. Xây dựng phần mềm phục vụ công tác thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với tàu cá.

2.1. Căn cứ áp dụng

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản

xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định phân cấp cơ quan thẩm định, quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

- Tuyên truyền quy định ATTP đối với 100% tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên đến chủ tàu;

- Quản lý chặt chẽ việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm, phấn đấu đến cuối năm 2023 đảm bảo 90-100% tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên được thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP góp phần vào việc chống khai thác thủy sản bất hợp pháp *(Điểm k, khoản 1, điều 60, Luật thủy sản 2017 quy định: Tàu cá khi hoạt động khai thác không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo quy định là hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp)*;

- Đảm bảo việc thực hiện thẩm định để xếp loại và thẩm định đánh giá định kỳ cơ sở đủ điều kiện ATTP được liên tục, từ đó đưa ra các cảnh báo, nguy cơ về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho chủ tàu nhằm đảm bảo cung cấp thực phẩm đến người tiêu dùng phải an toàn, không bị nhiễm bẩn;

- Số hóa 100% kết quả thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP đối với tàu cá.

2.3. Nội dung thực hiện

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP đối với tàu cá được thực hiện trên 03 nội dung chính như sau:

- Số hóa công tác tuyên truyền ATTP đối với tàu cá;

- Số hóa công tác thẩm định để xếp loại và thẩm định đánh giá định kỳ;

- Số hóa kết quả thẩm định.

2.4. Phạm vi, khối lượng: Tổ chức, cá nhân sở hữu tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(toàn tỉnh hiện có 3.332 tàu cá)*.

2.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: quý II năm 2022

2.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Kinh phí: 497 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

2.7. Đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Ngãi

3. Xây dựng Phần mềm đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh Quảng Ngãi

3.1. Căn cứ áp dụng

- Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP và Quyết định số 781/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số phụ lục Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019.

- Công văn số 1100/BNN-VPĐP ngày 24/02/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiếp tục thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2021.

- Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Quảng Ngãi năm 2021.

3.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

Chương trình OCOP là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp, nhiệm vụ trong triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trọng tâm của chương trình OCOP là phát triển sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị, do các thành phần kinh tế tư nhân (doanh nghiệp, hộ sản xuất) và kinh tế tập thể thực hiện.

3.3. Nội dung thực hiện

- Quản lý dữ liệu chương trình OCOP: Quản lý tiến độ phát triển sản phẩm OCOP, quản lý hồ sơ OCOP, quản lý sản phẩm OCOP cho 06 nhóm ngành, quản lý chủ thể OCOP.

- Quản lý đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP: Thực hiện đánh giá, chấm điểm online bằng phần mềm hoặc ứng dụng di động; quản lý kết quả đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

- Hỗ trợ cơ sở sản xuất: Cập nhật hồ sơ online, truy xuất nguồn gốc sản phẩm OCOP, in ấn tem nhãn truy xuất theo đúng quy chuẩn quốc gia.

- Đồng bộ và đổ dữ liệu kết quả đến Phần mềm đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia.

3.4. Phạm vi, khối lượng:

- Hội đồng đánh gia phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (các Sở, ban ngành chuyên môn);

- Hội đồng đánh gia phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện (13 huyện, thị xã, thành phố);

- Các chủ thể tham gia chương trình.

3.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: năm 2022.

3.6. Kinh phí và nguồn vốn

- Kinh phí: 186 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

3.7. Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

4. Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa nước.

4.1. Căn cứ áp dụng

- Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 07/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước;

- Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thi hành hệ thống luật pháp về thủy lợi;

- Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 11/02/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh triển khai thi hành hệ thống luật pháp về thủy lợi;

- Công văn số 6040/UBND-NNTN ngày 04/11/2019 của UBND tỉnh về việc chủ trương thực hiện các nhiệm vụ cấp bách triển khai thi hành hệ thống luật pháp về thủy lợi;

- Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa nước;

- Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2020;

- Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2021;

- Quyết định số 929/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

- Quyết định số 779/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021.

4.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

Xây dựng hệ thống thông tin địa lý GIS về cơ sở dữ liệu của đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng công trình. Hệ thống cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa nước thủy lợi là sản phẩm Công nghệ thông tin, sử dụng công nghệ hiện đại để hiện đại hóa công tác chỉ đạo, quản lý vận hành công trình thủy lợi.

4.3. Nội dung thực hiện

- Thu thập và điều tra bổ sung hồ sơ, số liệu, thông tin của các công trình hồ, đập thủy lợi.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý - GIS về các đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh.

- Thiết kế và xây dựng bộ công cụ phần mềm WebGIS khai thác cơ sở dữ liệu GIS.

- Thiết kế và xây dựng hệ thống thông tin quản lý, vận hành các đập, hồ chứa thủy lợi.

4.4. Phạm vi, khối lượng:

a) Phạm vi: Trên địa bàn các huyện, thị xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

b) Khối lượng:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm

+ Công tác thu thập, chuẩn bị khảo sát hiện trường.

+ Công tác xác định nhiệm vụ xây dựng các trường hợp sử dụng, đối tượng quản lý, bộ cơ sở dữ liệu cần thực hiện.

- Thiết bị phần cứng, phần mềm.

4.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: Năm 2020 - 2022.

4.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Kinh phí: 2.962.000.000 đồng. Trong đó: (năm 2020: 135.000.000 đồng; năm 2021: 2.340.000.000 đồng; Kế hoạch năm 2022: 487.000.000 đồng).

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh, từ nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2020 đã được UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 và kinh phí sự nghiệp các năm tiếp theo.

4.7. Đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi.

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai và đánh giá công tác phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi

5.1. Căn cứ áp dụng

- Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 9/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Thực hiện chiến lược quốc gia về phòng chống thiên tai đến năm 2030 (Nhiệm vụ tại Phụ lục số thứ tự 12).

- Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Quyết định số 01/QĐ-TWPCTT ngày 08/02/2021 của Ban Chỉ đạo Trung ương Phòng, chống thiên tai về việc Ban hành Bộ chỉ số đánh giá công tác.

- Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 05/04/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống thiên tai cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

5.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

Xây dựng cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai và đánh giá công tác phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi

5.3. Nội dung thực hiện

- Khảo sát, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu.

- Tập huấn sử dụng, quản trị cơ sở dữ liệu, phần mềm liên quan đến công tác phòng chống thiên tai.

- Tổ chức các lớp tập huấn cho cấp huyện, xã cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai và đánh giá công tác phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi

5.4. Phạm vi, khối lượng:

a) Phạm vi: trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Khối lượng:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm

+ Công tác thu thập, chuẩn bị khảo sát hiện trường.

+ Công tác xác định nhiệm vụ xây dựng các trường hợp sử dụng, đối tượng quản lý, bộ cơ sở dữ liệu cần thực hiện.

- Thiết bị phần cứng, phần mềm.

5.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: Năm 2022

5.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Kinh phí: 1.543.800.000 đồng

- Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh, từ nguồn kinh phí sự nghiệp.

5.7. Đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi (Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh)

6. Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và triển khai các chương trình, kế hoạch quốc gia phòng, chống dịch bệnh đối với một số dịch bệnh nguy hiểm trên động vật, bệnh truyền lây từ động vật sang người.

6.1 Căn cứ áp dụng

- Quyết định số 434/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về "Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021-2030";

- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp giai đoạn 2021-2030" để bảo đảm nguồn lực triển khai hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản;

- Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện "Kế hoạch Quốc gia phòng, chống bệnh cúm gia cầm, giai đoạn 2019 - 2025" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi giai đoạn 2020 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống bệnh Lở mồm long móng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Chương trình quốc khống chế và tiến tới loại trừ bệnh Dại giai đoạn 2022 - 2025; Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục, giai đoạn 2021 – 2025; Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021 – 2030.

6.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

Kiểm soát, phòng chống, ngăn chặn dịch bệnh lây lan, khống chế, tiến tới thanh toán một số bệnh nguy hiểm ở động vật, bệnh truyền lây từ động vật sang người.

6.3. Nội dung thực hiện

- Ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thu thập thông tin, quản lý, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh. Triển khai có hiệu quả việc xây dựng bản đồ dịch tễ và ứng dụng để kiểm soát các loại dịch bệnh nguy hiểm thường xuyên xảy ra và dịch bệnh mới để các địa phương, người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh.

- Tăng cường năng lực quản lý, giám sát, dự báo, cảnh báo, ứng phó dịch bệnh, nhất là việc khống chế các dịch bệnh ngoại lai, bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến động vật, thủy sản nuôi trồng và những dịch bệnh có nguy cơ lây sang người, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao trong nước và xuất khẩu.

- Triển khai hiệu quả công tác xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh, nhất là ở các vùng chăn nuôi hàng hóa, nuôi trồng thủy sản trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ xuất khẩu.

- Xây dựng và triển khai kê hoạch thực hiện các chương trình, kế hoạch quốc gia phòng, chống dịch bệnh đối với một số dịch bệnh nguy hiểm trên động vật, bệnh truyền lây từ động vật sang người như: Cúm gia cầm, Cúm lợn, Dại, Lở mồm long móng, Tai xanh, Dịch tả lợn châu Phi, Viêm da nổi cục, dịch bệnh do Coronavirus gây ra và các bệnh nguy hiểm mới nổi; một số bệnh nguy hiểm trên tôm, cá tra, tôm hùm..., giai đoạn 2021 - 2030 và giai đoạn tiếp theo.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn về dịch tễ, phòng, chống dịch bệnh động vật cho cơ quan chuyên môn thú y các cấp; đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, phổ biến các quy định pháp luật, hướng dẫn chuyên môn trong công tác phòng chống dịch bệnh động vật.

6.4. Phạm vi, khối lượng: Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

6.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 2021 - 2030

6.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Kinh phí: 750.000.000 đồng.

- Nguồn vốn:

+ Các nguồn tài trợ, viện trợ, nguồn huy động hợp pháp khác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

+ Nguồn kinh phí lồng ghép trong các chương trình, kế hoạch, dự án khác.

+ Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm.

6.7. Đơn vị thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Quảng Ngãi.

7. Xây dựng phần mềm quản lý, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với động vật, sản phẩm động vật.

7.1 Căn cứ áp dụng

Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y

các cấp giai đoạn 2021-2030" để bảo đảm nguồn lực triển khai hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản.

7.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

Bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình chăn nuôi, nuôi trồng, vận chuyển, giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc động vật.

7.3. Nội dung thực hiện

a. Tăng cường năng lực quản lý, kiểm dịch động vật

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm đảm bảo điều kiện làm việc và tăng cường năng lực xét nghiệm phục vụ công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật , cụ thể:

- Đầu tư xây dựng nhà làm việc và trang thiết bị phục vụ xét nghiệm cho các Trạm Kiểm dịch.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để xét nghiệm nhanh cho các Chi cục phục vụ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; đặc biệt là giám sát, xét nghiệm các bệnh nguy hiểm từ sản phẩm động.

- Đầu tư xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu kiểm dịch cho Chi cục, Trạm Kiểm dịch, Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện.

b. Tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và ATTP đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật

- Tổ chức lại hệ thống giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm theo hướng tập trung, công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi hàng hóa, bảo đảm yêu cầu về vệ sinh thú y, ATTP, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và triển khai các chương trình giám sát các chỉ tiêu ATTP đối với thịt gia súc, gia cầm, trứng, sữa tươi, mật ong.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo nhanh về ATTP, hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý cơ sở giết mổ động vật, quản lý ATTP đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật.

- Đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y, ATTP cho cho Chi cục, Trạm Kiểm dịch, Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện

7.4. Phạm vi, khối lượng: trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

7.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 2021 - 2030

7.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Kinh phí: 550.000.000 đồng

- Nguồn vốn:

+ Các nguồn tài trợ, viện trợ, nguồn huy động hợp pháp khác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

+ Nguồn kinh phí lồng ghép trong các chương trình, kế hoạch, dự án khác.

+ Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm.

7.7. Đơn vị thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Quảng Ngãi.

8. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

8.1. Căn cứ áp dụng

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 7/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025.

- Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 09/10/2020 về Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

8.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

- Thực hiện số hóa, cập nhật dữ liệu văn bản được hình thành từ năm 2016 đến hết năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Số hóa hồ sơ thủ tục hành chính phát sinh năm 2022.

8.3. Nội dung thực hiện

- Thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ văn bản giấy đang còn hiệu lực, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị sang văn bản điện tử hoặc thông tin số hóa, cập nhật dữ liệu văn bản.

- Cập nhật vào hệ thống của tỉnh.

- Tổ chức tập huấn sử dụng cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính.

8.4. Phạm vi, khối lượng: thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

8.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: năm 2022.

8.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Kinh phí: 80 triệu

- Nguồn vốn: ngân sách tỉnh.

8.7. Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Quảng Ngãi

9. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nước sạch và vệ sinh nông thôn

9.1. Căn cứ áp dụng

- Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình Quốc chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025;

- Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 21/1/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn;

- Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thành lập Ban Chỉ đạo cấp nước an toàn và chống thất thoát,

thất thu nước tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 151/KH-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

9.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

- Quản lý các công trình cấp nước nông thôn tập trung do Trung tâm quản lý.

- Chốt chỉ số đồng hồ nước; thu tiền sử dụng nước.

9.3. Nội dung thực hiện: Xây dựng cơ sở dữ liệu về nước sạch và vệ sinh nông thôn, các ứng dụng phục vụ cho việc điều hành, quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung do Trung tâm quản lý, sử dụng và khai thác.

9.4. Phạm vi, khối lượng: Cho văn phòng và các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi do Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn quản lý, sử dụng và khai thác.

9.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: Năm 2022.

9.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Tổng kinh phí: 600,0 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (NST).

9.7. Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

10. Xây dựng trang thông tin điện tử Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

10.1. Căn cứ áp dụng

- Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình Quốc chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025;

- Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;

- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

- Nghị định 27/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

- Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 21/1/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn;

- Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thành lập Ban Chỉ đạo cấp nước an toàn và chống thất thoát,

thất thu nước tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 151/KH-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định mức chi phục vụ hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi và các Trang Thông tin điện tử thành phần.

10.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

- Giới thiệu về cơ cấu tổ chức, hoạt động của Trung tâm, đồng thời cung cấp thông tin để người dân nhận thức rỏ hơn về nước sạch và vệ sinh đối với sức khoẻ.

- Cung cấp các tài liệu, văn bản pháp luật về nước sạch và vệ sinh nông thôn.

- Đưa các hình ảnh, tư liệu về hoạt động nước sạch và vệ sinh nông thôn qua đó tuyên truyền để người dân nhận thức rỏ hơn về nước sạch và vệ sinh đối với sức khoẻ, từ đó có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo vệ nguồn nước và giữ gìn vệ sinh công cộng.

- Kênh phát ngôn cho đơn vị trên cộng đồng mạng, gia tăng tính kết nối giữa chính quyền và người dân một cách tiện lợi.

10.3. Nội dung thực hiện:

- Giới thiệu chi tiết về cơ quan: Chi tiết về cơ quan, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, địa chỉ liên lạc…

- Hệ thống tài liệu, văn bản pháp luật.

- Hệ thống thông tin, hình ảnh hoạt động của đơn vị và các thông tin liên quan đến cấp nước và vệ sinh nông thôn.

- Hoạt động của đơn vị.

- Mục hỏi đáp: Về nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

10.4. Phạm vi, khối lượng: Nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

10.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: 2022-2025.

10.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Tổng kinh phí: 100,0 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (NST).

10.7. Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

11. Xây dựng trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

11.1. Căn cứ áp dụng

- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

- Nghị định 27/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

- Quyết định số 151/KH-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định mức chi phục vụ hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi và các Trang Thông tin điện tử thành phần.

11.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

- Giới thiệu về cơ cấu tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Kênh phát ngôn cho đơn vị trên cộng đồng mạng, gia tăng tính kết nối giữa chính quyền và người dân một cách tiện lợi.

- Đăng tải thông tin hoạt động, văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo, điều hành…của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR);

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả DVMTR cho các đơn vị sử dụng và cung ứng DVMTR nhằm thúc đẩy và tạo sự đồng thuận đối với các đối tượng thực hiện chính sách chi trả DVMTR mới như Chủ doanh nghiệp có sử dụng nước, dịch vụ du lịch, ...để gia tăng nguồn kinh phí bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

- Công khai, minh bạch thu – chi tiền DVMTR đến các đối tượng có liên quan như: chủ rừng, bên sử dụng DVMTR; khu vực rừng cung ứng DVMTR.

11.3. Nội dung thực hiện:

- Giới thiệu chi tiết về cơ quan: Chi tiết về cơ quan, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, địa chỉ liên lạc…

- Hệ thống tài liệu, văn bản pháp luật.

- Hệ thống thông tin, hình ảnh hoạt động của đơn vị và các thông tin liên quan.

- Hoạt động của đơn vị.

- Mục hỏi đáp.

11.4. Phạm vi, khối lượng: xây dựng 01 website Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi.

11.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: 2022.

11.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Tổng kinh phí: 200,0 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (NST).

11.7. Đơn vị thực hiện: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi.

12. Xây dựng Cổng thông tin điện tử Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Lý Sơn.

12.1. Căn cứ áp dụng

- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

- Nghị định 27/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng ;

- Quyết định số 151/KH-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định mức chi phục vụ hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi và các Trang Thông tin điện tử thành phần.

12.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

- Giới thiệu về cơ cấu tổ chức, hoạt động của đơn vị, qua đó tiếp cận với cộng đồng người dân đang sử dụng mạng Internet, đồng thời cung cấp thông tin, hỗ trợ người dân về thủ tục hành chính (ví dụ như thủ tục đăng ký về dịch vụ du lịch trong khu bảo tồn biển…) nhanh chóng, đơn giản hơn thông qua trang web của đơn vị.

- Cung cấp các tài liệu, văn bản pháp luật về bảo tồn biển, về bảo vệ môi trường biển, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn rùa biển…

- Đưa các hình ảnh, tư liệu về hoạt động bảo tồn biển qua đó tuyên truyền cho người dân về các hoạt động bảo tồn biển như: bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rạng san hô, giám sát chất thải nhựa, đồng quản lý các nguồn lợi thủy sản với người dân…

- Kênh phát ngôn cho đơn vị trên cộng đồng mạng, gia tăng tính kết nối giữa chính quyền và người dân một cách tiện lợi.

12.3. Nội dung thực hiện

- Giới thiệu chi tiết về cơ quan: chi tiết về cơ quan, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, địa chỉ liên lạc…

- Hệ thống tài liệu, văn bản pháp luật: giới thiệu vắn tắt về các văn bản pháp luật của ngành. Nội dung văn bản bao gồm tên văn bản, mã số, ngày phát hành, ngày có hiệu lực, cho phép tải các văn bản.

- Hệ thống thông tin, hình ảnh hoạt động của đơn vị và các thông tin liên quan: Thể hiện, liệt kê các bản tin: Tiêu đề, tóm tắt, thông tin, hình ảnh. Danh sách tin được sắp xếp theo thời gian đăng tin, phân thành các trang nhỏ nếu nhiều trang. Hiển thị tin tức mới nhất tại trang chủ và các tin Hotline. Cho phép chèn hình ảnh, Video, âm thanh vào các mục tin. Hiển thị góc tin mới nhất, tin nổi bậc tại trang chủ và trang tin tức. Hiển thị các thông báo mới nhất. Tìm kiếm thông tin theo ngày đăng tin.

- Hoạt động của đơn vị: hoạt động tuần tra kiểm soát, truyền thông, sinh kế, du lịch, nghiên cứu phát triển, các dự án, hợp tác quốc tế….

- Thủ tục hành chính: các thông tin về quy trình tiếp nhận hồ sơ, thủ tục làm việc. Liệt kê, giới thiệu các thủ tục hành chính mà cơ quan đang cung cấp cho người dân và doanh nghiệp, cho phép người dùng truy cập tải các biểu mẫu và văn bản thủ tục.

- Mục hỏi đáp: thể hiện các câu hỏi và phần trả lời của dơn vị về các lĩnh vực do đơn vị quản lý và có Form để độc giả điền câu hỏi. Cho phép người dân gửi câu hỏi về cho đơn vị. Câu hỏi dưới dạng Form được gửi về email của quản trị viên.

12.4. Phạm vi, khối lượng: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh; tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu tìm hiểu thông tin Khu bảo tồn biển Lý Sơn.

12.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: 2022

12.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Kinh phí: 95 triệu đồng.

- Nguồn vốn: ngân sách tỉnh.

12.7. Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Lý Sơn Quảng Ngãi.

13. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

13.1. Căn cứ áp dụng

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 7/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025.

- Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 và 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định ghi nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

- Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 09/10/2020 về Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

13.2. Mục tiêu của nhiệm vụ

- Thực hiện số hóa, cập nhật dữ liệu văn bản được hình thành từ năm 2016 đến hết năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các cảng cá theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Số hóa hồ sơ thủ tục hành chính phát sinh năm 2022.

13.3. Nội dung thực hiện

- Thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ văn bản giấy đang còn hiệu lực, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị sang văn bản điện tử hoặc thông tin số hóa, cập nhật dữ liệu văn bản.

- Cập nhật vào hệ thống của tỉnh.

- Tổ chức tập huấn sử dụng cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính.

13.4. Phạm vi, khối lượng: thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các cảng cá tỉnh.

13.5. Thời gian, giai đoạn thực hiện: Quý II năm 2022.

13.6. Kinh phí và nguồn vốn:

- Kinh phí: 200 triệu

- Nguồn vốn: ngân sách tỉnh.

13.7. Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý các cảng cá Quảng Ngãi

III. Bảng tổng hợp kế hoạch: *(có phụ lục kèm theo)*

Trên đây là Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền điện tử và hướng tới Chính quyền số năm 2022 tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kính gửi Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp./.

Nơi nhận:
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Sở TTTT tỉnh;
- VPS: C, PVP Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, CNTT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Hồ Trọng Phương

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP NHIỆM VỤ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ VÀ HƯỚNG TỚI CHÍNH QUYỀN SỐ NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: 2547 /KH-SNNPTNT ngày 23 /8/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên nhiệm vụ	Nội dung thực hiện	Thời gian, giai đoạn thực hiện	Kinh phí và nguồn vốn	
				Kinh phí	Nguồn vốn
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu hiện trạng vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh phục vụ giám sát dịch bệnh	- Điều tra khảo sát và thu thập dữ liệu về vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm về chủ thể đầu tư, quy mô đầu tư nuôi trồng thủy sản - Thu thập dữ liệu về mùa vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản - Xây dựng hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu về vùng nuôi trồng thủy sản trọng điểm. - Xây dựng hệ thống ứng dụng quản lý khai thác và tích hợp bản đồ số, dữ liệu không gian phù hợp. - Xây dựng hệ thống ứng dụng, kịch bản dự báo, cảnh báo dịch bệnh đến người dân.	Quý I và quý II năm 2022	860	NST
2	Xây dựng phần mềm phục vụ công tác thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với tàu cá	- Số hóa công tác tuyên truyền; - Số hóa công tác thẩm định để xếp loại và thẩm định đánh giá định kỳ; - Số hóa kết quả thẩm định.	Quý II năm 2022	497	NST

3	Xây dựng Phần mềm đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh Quảng Ngãi	- Quản lý dữ liệu chương trình OCOP: Quản lý tiến độ phát triển sản phẩm OCOP, quản lý hồ sơ OCOP, quản lý sản phẩm OCOP cho 06 nhóm ngành, quản lý chủ thể OCOP. - Quản lý đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP: Thực hiện đánh giá, chấm điểm online bằng phần mềm hoặc ứng dụng di động; quản lý kết quả đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh. - Hỗ trợ cơ sở sản xuất: Cập nhật hồ sơ online, truy xuất nguồn gốc sản phẩm OCOP, in ấn tem nhãn truy xuất theo đúng quy chuẩn quốc gia. - Đồng bộ và đổ dữ liệu kết quả đến Phần mềm đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia.	2022	186,0	NST
4	Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa nước	- Thu thập và điều tra bổ sung hồ sơ, số liệu, thông tin của các công trình hồ, đập thủy lợi. - Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý - GIS về các đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh. - Thiết kế và xây dựng bộ công cụ phần mềm WebGIS khai thác cơ sở dữ liệu GIS. - Thiết kế và xây dựng hệ thống thông tin quản lý, vận hành các đập, hồ chứa thủy lợi.	2020 - 2022	2.962 - Năm 2020: 135. - Năm 2021: 2.340. - Năm 2022: 487.	NST
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai và đánh giá công tác phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi	- Xây dựng cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai và đánh giá công tác phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi - Tập huấn sử dụng, quản trị cơ sở dữ liệu, phần mềm.	2022	1.544	NST

		- Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác - Tổ chức các lớp tập huấn cho cấp huyện, xã cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai và đánh giá công tác phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi			
6	Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và triển khai các chương trình, kế hoạch quốc gia phòng, chống dịch bệnh đối với một số dịch bệnh nguy hiểm trên động vật, bệnh truyền lây từ động vật sang người	- Ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thu thập thông tin, quản lý, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh. - Triển khai có hiệu quả việc xây dựng bản đồ dịch tễ và ứng dụng để kiểm soát các loại dịch bệnh nguy hiểm thường xuyên xảy ra và dịch bệnh mới để các địa phương, người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh	2021 - 2030	750	NST, CTX và các nguồn tài trợ, viên trợ
7	Xây dựng phần mềm quản lý, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và ATTP đối với động vật, sản phẩm động vật	- Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu kiểm dịch cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Trạm Kiểm dịch, Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện. - Xây dựng hệ thống cảnh báo nhanh về ATTP, hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý cơ sở giết mổ động vật, quản lý ATTP đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật.	2021 - 2030	550	NST, CTX và các nguồn tài trợ, viên trợ
8	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	- Thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ văn bản giấy đang còn hiệu lực, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị sang văn bản điện tử hoặc thông tin số hóa, cập nhật dữ liệu văn bản. - Cập nhật vào hệ thống của tỉnh.	2022	80	NST

		- Tổ chức tập huấn sử dụng cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính.			
9	Xây dựng cơ sở dữ liệu về nước sạch và vệ sinh nông thôn	Xây dựng cơ sở dữ liệu về nước sạch và vệ sinh nông thôn, các ứng dụng phục vụ cho việc điều hành, quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung do Trung tâm quản lý, sử dụng và khai thác.	2022	600	NST
10	Xây dựng trang thông tin điện tử Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	- Giới thiệu chi tiết về cơ quan: Chi tiết về cơ quan, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, địa chỉ liên lạc… - Hệ thống tài liệu, văn bản pháp luật. - Hệ thống thông tin, hình ảnh hoạt động của đơn vị và các thông tin liên quan đến cấp nước và vệ sinh nông thôn. - Hoạt động của đơn vị. - Mục hỏi đáp: Về nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.	2022 - 2025	100	NST
11	Xây dựng trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	- Giới thiệu về cơ cấu tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Kênh phát ngôn cho đơn vị trên cộng đồng mạng, gia tăng tính kết nối giữa chính quyền và người dân một cách tiện lợi. - Đăng tải thông tin hoạt động, văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo, điều hành…của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR);	2022	200	NST

		- Tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả DVMTR cho các đơn vị sử dụng và cung ứng DVMTR nhằm thúc đẩy và tạo sự đồng thuận đối với các đối tượng thực hiện chính sách chi trả DVMTR mới như Chủ doanh nghiệp có sử dụng nước, dịch vụ du lịch, ...để gia tăng nguồn kinh phí bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh. - Công khai, minh bạch thu – chi tiền DVMTR đến các đối tượng có liên quan như: chủ rừng, bên sử dụng DVMTR; khu vực rừng cung ứng DVMTR.			
12	Xây dựng Cổng thông tin điện tử Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Lý Sơn	- Giới thiệu chi tiết về cơ quan: cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, địa chỉ liên lạc… - Hệ thống tài liệu, văn bản pháp luật: giới thiệu vắn tắt về các văn bản pháp luật của ngành. Nội dung văn bản bao gồm tên văn bản, mã số, ngày phát hành, ngày có hiệu lực, cho phép tải các văn bản. - Hệ thống thông tin, hình ảnh hoạt động của đơn vị và các thông tin liên quan: Thể hiện, liệt kê các bản tin: Tiêu đề, tóm tắt, thông tin, hình ảnh. Danh sách tin được sắp xếp theo thời gian đăng tin, phân thành các trang nhỏ nếu nhiều trang. Hiển thị tin tức mới nhất tại trang chủ và các tin Hotline. Cho phép chèn hình ảnh, Video, âm thanh vào các mục tin. Hiển thị góc tin mới nhất, tin nổi bậc tại trang chủ và trang tin tức. Hiển thị các thông báo mới nhất. Tìm kiếm thông tin theo ngày đăng tin.	2022	95	NST

		- Hoạt động của đơn vị: hoạt động tuần tra kiểm soát, truyền thông, sinh kế, du lịch, nghiên cứu phát triển, các dự án, hợp tác quốc tế…. - Thủ tục hành chính: các thông tin về quy trình tiếp nhận hồ sơ, thủ tục làm việc. Liệt kê, giới thiệu các thủ tục hành chính mà cơ quan đang cung cấp cho người dân và doanh nghiệp, cho phép người dùng truy cập tải các biểu mẫu và văn bản thủ tục về. - Mục hỏi đáp: thể hiện các câu hỏi và phần trả lời của dơn vị về các lĩnh vực do đơn vị quản lý và có Form để độc giả điền câu hỏi. Cho phép người dân gửi câu hỏi về cho đơn vị. Câu hỏi dưới dạng Form được gửi về email của quản trị viên.			
13	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác	- Thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ văn bản giấy đang còn hiệu lực, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị sang văn bản điện tử hoặc thông tin số hóa, cập nhật dữ liệu văn bản. - Cập nhật vào hệ thống của tỉnh. - Tổ chức tập huấn sử dụng cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính.	Quý II năm 2022	200	NST

Trong đó:

Mục [5]: Tổng kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ.

Mục [6]: Chi thường xuyên (CTX), Ngân sách tỉnh (NST), Ngân sách huyện (NSH), thì ghi: “CTX, NST, NSH,”.